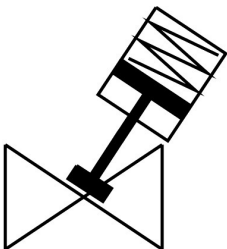


# Van góc

## VZX-A-TS6-13-M2-V13T-16-K-46-17-PR-V4

Số bộ phận: 8060513

FESTO



### Bảng dữ liệu

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                    |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng              | Van poppet với truyền động pít tông                                        |
| Kiểu vận hành                  | khí nén                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                 | bất kì                                                                     |
| Kiểu gắn                       | Lắp đặt đường dây                                                          |
| Kết nối cáp                    | Ổng bọc ren G1 / 2 đến DIN ISO 228                                         |
| Chức năng van                  | 2/2                                                                        |
| Hướng dòng chảy                | không thể đảo ngược                                                        |
| Áp suất trung bình             | 0 MPA...1.6 MPA<br>0 bar...16 bar                                          |
| Kiểu cài đặt lại               | lò xo cơ học                                                               |
| Kiểu điều khiển                | kiểm soát bên ngoài                                                        |
| Cổng nối khí nén               | Ren trong G1/8                                                             |
| Áp suất vận hành               | 0.5 MPA...1 MPA<br>5 bar...10 bar<br>72.5 psi...145 psi                    |
| Môi chất                       | Hơi nước<br>Khí trơ<br>lọc khí nén, cụm bộ lọc 200 µm                      |
| Hướng lưu lượng                | Phía trên để van, dành cho môi trường khí                                  |
| Quy định về môi chất           | Chế độ bật/tắt                                                             |
| Môi chất vận hành              | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                       |
| Độ nhớt tối đa                 | 600 mm²/s                                                                  |
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...180 °C                                                            |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | 0 °C...60 °C                                                               |
| Lưu lượng Kv                   | 6.6 m³/h                                                                   |
| Sử dụng ngoài trời             | Các khu vực ứng dụng được bảo vệ bởi thời tiết lớp C1 dựa trên IEC 60654-1 |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                                              |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364 Vùng III                                                         |
| Vật liệu vỏ van                | Khuôn đúc bằng thép không gỉ                                               |
| Số vật liệu vỏ van             | 1.4409                                                                     |

| Đặc tính                       | Giá trị                                                            |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Vật liệu của phốt              | FPM                                                                |
| Vật liệu phốt trực             | PTFE                                                               |
| Vật liệu đệm kín ghế           | PTFE                                                               |
| trọng lượng sản phẩm           | 1096 g                                                             |
| Giấy phép                      | CRN                                                                |
| Chống cháy nổ                  | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Cơ quan cấp chứng chỉ          | TÜV 968/V 1039.01/20                                               |
| Safety Integrity Level (SIL)   | SIL 2                                                              |
| PFH                            | 1.36E-07                                                           |
| PFD                            | 0.000595                                                           |
| Kích thước bộ truyền động      | 46 mm                                                              |
| Hành trình                     | 17 mm                                                              |
| Chức năng điều khiển           | Do lực lò xo đóng giảm, NC                                         |
| Phát hiện vị trí               | với màn hình cơ học                                                |
| Vật liệu của vỏ bộ truyền động | Khuôn đúc bằng thép không gỉ                                       |
| Vỏ ổ số vật liệu               | 1.4408                                                             |
| Nhiệt độ bảo quản              | -10 °C...60 °C                                                     |
| Mức độ bảo vệ                  | IP65<br>IP67                                                       |
| Vật liệu thanh piston          | thép không gỉ hợp kim cao                                          |
| Vật liệu phủ                   | Khuôn đúc bằng thép không gỉ                                       |